

Số: 352/QĐ-SNN

Đồng Nai, ngày 01 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ĐỒNG NAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 33/TB/STC-TCHCSN ngày 28/6/2017 của Sở Tài chính về thẩm định quyết toán ngân sách năm 2016;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (đính kèm biểu).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Giám đốc và các Phó GD Sở;
- Sở Tài chính;
- Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc;
- Thủ trưởng các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTC. (01)

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thành Vinh

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và PTNT
Chương: 412

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2016

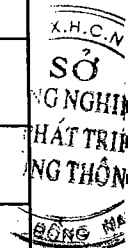
(Kèm theo Quyết định số 352/QĐ-SNN ngày 04 tháng 11 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó			
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Bổ sung nguồn kinh phí	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu (1+2)	77.387.467.200	77.387.467.200				
1	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	1.048.762.003	1.048.762.003				
2	Số thu trong năm	76.338.705.197	76.338.705.197				
	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	23.174.975.722	23.174.975.722				
	Thu hoạt động SXKD.	26.820.194.716	26.820.194.716				
	Thu dịch vụ	11.961.665.172	11.961.665.172				
	Thu khác	14.381.869.587	14.381.869.587				
3	Chi trong năm	52.190.526.265	52.190.526.265				
	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	20.687.837.188	20.687.837.188				
	Chi từ nguồn hoạt động SXKD	12.297.553.162	12.297.553.162				
	Chi dịch vụ	10.401.997.447	10.401.997.447				
	Khác	8.803.138.468	8.803.138.468				



4	Chênh lệch thu lớn hơn chi (01+02-03)	25.196.940.935	25.196.940.935				
5	Số thu nộp NSNN	2.819.884.828	2.819.884.828				
	Số phí, lệ phí, thu sự nghiệp	172.356.883	172.356.883				
	Hoạt động SX, KD	2.647.527.945	2.647.527.945				
	Khác	-	-				
6	Số nộp CCTL, bổ sung nguồn kinh phí, trích lập các quỹ	22.430.514.855	22.430.514.855	5.130.431.386		4.522.132.674	12.777.950.795
7	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm (7=4-5-6)	(53.458.748)	(53.458.748)				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	248.905.958.862	248.905.958.862				
A	Nguồn ngân sách (1+2+3)	172.186.385.050	172.186.385.050				
1	Kinh phí tự chủ	69.274.396.634	69.274.396.634				
2	Kinh phí không tự chủ	101.744.315.416	101.744.315.416				
	Quản lý Nhà nước	2.856.607.919	2.856.607.919				
	Sự nghiệp Lâm nghiệp	40.046.177.435	40.046.177.435				
	Sự nghiệp Nông nghiệp	39.119.824.400	39.119.824.400				
	Sự nghiệp thủy lợi	14.072.748.324	14.072.748.324				
	Sự nghiệp giáo dục	20.000.000	20.000.000				
	Sự nghiệp quy hoạch	5.628.957.338	5.628.957.338				



3	KP CT MTQG	1.167.673.000	1.167.673.000				
B	Phí, lệ phí	19.888.333.338	19.888.333.338				
C	Hoạt động SX, KD	32.302.192.927	32.302.192.927				
D	Viện trợ (IDA)	17.605.222.042	17.605.222.042				
	Viện trợ (IDA)	17.605.222.042	17.605.222.042				
	Viện trợ khác	-	-				
E	Nguồn khác	2.590.073.866	2.590.073.866				
F	Nguồn lệnh chi tiền	4.333.751.639	4.333.751.639				



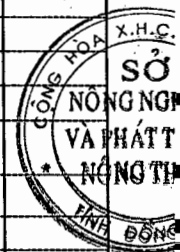
Đơn vị: Sở Nông nghiệp và PTNT
 Chương: 412

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2016

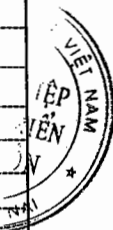
(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ-SNN ngày 01 tháng 1 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số báo cáo quyết toán	Tổng số quyết toán được duyệt	Văn phòng Sở		CC Trông trợ và BVTV		CC Thủy sản		CC Phát triển nông thôn		CC QLCL NLS & TS		CC Chăn nuôi và Thú y		CC Kiểm lâm	
				Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu (1+2)	77.387,47	77.387,47	289,92	289,92	1.017,47	1.017,47	18,66	18,66	-	-	353,45	353,45	30.197,50	30.197,50	-	-
1	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	1.048,76	1.048,76	105,16	105,16	-	-	5,91	5,91	-	-	103,19	103,19	838,66	838,66	-	-
2	Số thu trong năm	76.338,71	76.338,71	184,77	184,77	1.017,47	1.017,47	12,75	12,75	-	-	250,26	250,26	29.358,84	29.358,84	-	-
	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	23.174,98	23.174,98	184,77	184,77	371,13	371,13	12,75	12,75	-	-	250,26	250,26	21.348,79	21.348,79	-	-
	Thu hoạt động SXKD.	26.820,19	26.820,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.010,05	8.010,05	-	-
	Thu dịch vụ	11.961,67	11.961,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thu khác	12.479,57	12.479,57	-	-	646,34	646,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi trong năm	52.190,53	52.190,53	39,55	39,55	695,50	695,50	-	-	-	-	70,73	70,73	20.901,20	20.901,20	-	-
	Chi phí, lệ phí, thu sự nghiệp	20.687,84	20.687,84	39,55	39,55	91,98	91,98	-	-	-	-	70,73	70,73	19.686,07	19.686,07	-	-
	Chi hoạt động SXKD	12.297,55	12.297,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	623,44	623,44	-	-
	Chi dịch vụ	10.402,00	10.402,00	-	-	603,52	603,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Khác	8.803,14	8.803,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	591,69	591,69	-	-
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi (01+02-03)	25.196,94	25.196,94	250,37	250,37	321,97	321,97	18,66	18,66	-	-	282,72	282,72	9.296,30	9.296,30	-	-
5	Số thu nộp NSNN	2.819,88	2.819,88	26,13	26,13	124,12	124,12	1,28	1,28	-	-	48,57	48,57	457,03	457,03	-	-
	Số phí, lệ phí, thu sự nghiệp	172,36	172,36	26,13	26,13	96,38	96,38	1,28	1,28	-	-	48,57	48,57	-	-	-	-
	Hoạt động SX, KD	2.647,53	2.647,53	-	-	27,74	27,74	-	-	-	-	-	-	457,03	457,03	-	-
	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Số nộp CCTL.	5.130,43	5.130,43	129,06	129,06	115,93	115,93	10,50	10,50	-	-	134,36	134,36	3.535,71	3.535,71	-	-
7	Bổ sung nguồn kinh phí	4.522,13	4.522,13	95,18	95,18	-	-	6,89	6,89	-	-	99,78	99,78	-	-	-	-



8	Trích lập các quỹ	12.777,95	12.777,95			81,91	81,91							5.303,57	5.303,57		
9	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm (7=4-5-6)	(53,46)	(53,46)														
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	250.521,10	248.905,96														
A	Nguồn ngân sách (1+2+3)	173.801,53	172.186,39														
1	Kinh phí tự chủ	70.867,56	69.274,40	6.539,96	6.537,18	5.248,50	5.197,88	3.115,85	3.024,24	2.946,18	2.920,48	2.277,79	2.243,36	-	-	20.064,65	19.066,57
	Quản lý nhà nước	37.755,95	36.604,69	6.539,96	6.537,18	1.918,30	1.911,86	2.400,85	2.335,27	2.946,18	2.920,48	2.277,79	2.243,36			20.064,65	19.066,57
	Sự nghiệp Thủ lợi	1.296,95	1.265,85														
	Sự nghiệp Lâm nghiệp	22.665,05	22.396,71														
	Sự nghiệp Nông nghiệp	9.149,62	9.007,14			3.330,20	3.286,02	715,00	688,97								
2	Kinh phí không tự chủ	101.766,29	101.744,32	9.949,36	9.949,36	3.076,75	3.054,77	3.470,79	3.470,79	4.495,58	4.495,58	1.054,98	1.054,98	10.659,44	10.659,44	28.559,05	28.559,05
	Quản lý Nhà nước	2.856,61	2.856,61	1.445,05	1.445,05			16	16	125,17	125,17	13,60	13,60			1.244,36	1.244,36
	Sự nghiệp Lâm nghiệp	40.046,18	40.046,18	130,22	130,22											27.314,69	27.314,69
	Sự nghiệp Nông nghiệp	39.141,80	39.119,82	3.380,04	3.380,04	3.076,75	3.054,77	3.392,42	3.392,42	3.245,57	3.245,57	1.041,38	1.041,38	10.659,44	10.659,44		
	Sự nghiệp thủ lợi	14.072,75	14.072,75	469,94	469,94			62,37	62,37								
	Sự nghiệp giáo dục	20,00	20,00	20,00	20,00												
	Sự nghiệp quy hoạch	5.628,96	5.628,96	4.504,11	4.504,11					1.124,85	1.124,85						
3	KP CT MTQG	1.167,67	1.167,67														
	Kinh phí không tự chủ	1.167,67	1.167,67														
B	Phí, lệ phí	19.888,33	19.888,33	39,55	39,55	91,98	91,98					70,73	70,73	19.686,07	19.686,07		
C	Nguồn dịch vụ	683,04	683,04			603,52	603,52							0	0		
D	Hoạt động SX, KD	31.619,15	31.619,15											1.215,13	1.215,13		
E	Viện trợ (IDA)	17.605,22	17.605,22											-	-		
	Viện trợ (IDA)	17.605,22	17.605,22														
	Viện trợ khác	-	-														
F	Nguồn khác	2.590,07	2.590,07			2,20	2,20							3,92	3,92	1.728,65	1.728,65
G	Nguồn lệnh chi tiền	4.333,75	4.333,75														



578,43	578,43	1.866,06	1.866,06		
				10.616,49	10.616,49
		17.605,22	17.605,22		
		17.605,22	17.605,22		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 6 năm 2017

BIÊN BẢN
THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN NĂM 2016

Đơn vị được thẩm định: Sở Nông nghiệp và PTNT
Mã số chương: 412

I. Thành phần thẩm định:

1. Đại diện đơn vị dự toán được thẩm định:

- | | |
|-------------------------|--------------------------|
| + Ông: Huỳnh Thành Vinh | - Giám đốc Sở |
| + Ông: Nguyễn Chí Hiên | - TP. KHTC |
| + Ông: Vũ Mạnh Tá | - P. TP KHTC |
| + Bà: Trịnh Trà Giang | - Chuyên viên phòng KHTC |

2. Đại diện cơ quan Tài chính:

- | | |
|-----------------------------|----------------------------|
| + Bà: Trương Thị Hương Bình | - TP. Tài chính HCSN |
| + Ông: Đỗ Văn Thủy | - Chuyên viên phòng TCHCSN |

II. Nội dung thẩm định:

1. Phạm vi thẩm định

Quyết toán kinh phí hành chính, sự nghiệp năm 2016

2. Số liệu quyết toán:

a. Thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Dự toán năm trước chuyển sang:	1.048.762.003 đồng;
- Tổng số thu trong năm:	76.338.705.197 đồng;
+ Thu phí, lệ phí :	23.174.975.722 đồng;
+ Thu hoạt động SXKD, DV, khác :	53.163.729.475 đồng.
- Tổng số chi trong năm :	52.190.526.265 đồng;
+ Chi phí, lệ phí :	20.687.837.188 đồng;
+ Chi hoạt động SXKD, DV, khác:	31.502.689.077 đồng.
- Nộp ngân sách nhà nước :	2.819.884.828 đồng.
- Nộp cải cách tiền lương	5.130.431.386 đồng;
- Nộp cấp trên	0 đồng;
- Xử lý công nợ tồn đọng sau khi trừ thuế TNDN 20%:	0 đồng.
- Bổ sung nguồn kinh phí:	4.522.132.674 đồng.
- Trích lập các quỹ :	12.777.950.795 đồng.
Trong đó :	
Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:	6.129.889.770 đồng;
Quỹ khen thưởng và phúc lợi :	3.973.761.626 đồng;
Quỹ ổn định thu nhập :	2.674.299.399 đồng.
- Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối:	- 53.458.748 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm)

b. Quyết toán chi ngân sách:

Nguồn dự toán

- Dự toán năm trước chuyển sang:	14.142.596.546 đồng;
- Tổng dự toán được giao trong năm:	185.055.691.131 đồng;
- Tổng số kinh phí quyết toán:	172.186.385.050 đồng;
- Tổng số kinh phí nộp, hủy, giảm:	16.603.132.667 đồng;
- Tổng số kinh phí đề nghị chuyển năm sau:	10.410.480.381 đồng;

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 2 đính kèm)

c. Nguồn viện trợ (IDA):

- Số dư năm trước chuyển sang:	0 đồng;
- Tổng dự toán được giao trong năm:	18.676.240.000 đồng;
- Tổng số kinh phí quyết toán:	17.605.222.042 đồng;

d. Nguồn khác:

- Số dư năm trước chuyển sang:	3.916.000 đồng;
- Tổng dự toán được giao trong năm:	2.586.157.866 đồng;
- Tổng số kinh phí quyết toán:	2.590.073.866 đồng;
- Tổng số kinh phí đề nghị chuyển sang năm sau:	0 đồng.

e. Nguồn Lệnh chi tiền

- Số dư năm trước chuyển sang:	0 đồng;
- Tổng dự toán được giao trong năm:	4.564.159.000 đồng;
- Tổng số kinh phí quyết toán:	4.333.751.639 đồng;
- Tổng số kinh phí nộp, hủy, giảm:	230.407.361 đồng;

Stt	Nội dung	Số DT năm trước chuyển sang	Số DT giao, duyệt + bổ sung trong năm	Tổng số DT được sử dụng trong năm	Số thẩm tra quyết toán	Chênh lệch (+/-)	Trong đó		
							Giảm	Chuyển nguồn	Hủy
A	B	1	2	3=(1+2)	4	5=(3-4)			
A	Nguồn ngân sách (I+II+III)	14.142.596.546	185.055.691.131	199.198.287.677	172.186.385.050	27.011.902.627	1.615.135.623	10.410.480.381	14.987.997.044
I	KP tự chủ	1.269.687.653	70.284.558.095	71.554.245.748	69.274.396.634	2.279.849.114	1.593.157.771	688.401.764	
II	Kinh phí không tự chủ	11.705.198.319	114.771.133.036	126.476.331.355	101.744.315.416	24.732.015.939	21.977.852	9.722.078.617	14.987.959.470
1	QLNN	0	2.987.545.000	2.987.545.000	2.856.607.919	130.937.081	0	0	130.937.081
2	Sự nghiệp lâm nghiệp	8.001.144.984	38.525.847.473	46.526.992.457	40.046.177.435	6.480.815.022	0	927.620.000	5.553.195.022
3	Sự nghiệp nông nghiệp	858.169.835	48.093.500.563	48.951.670.398	39.119.824.400	9.831.845.998	21.977.852	1.576.174.354	8.233.693.792
4	Sự nghiệp Thủy lợi	1.548.351.500	19.867.240.000	21.415.591.500	14.072.748.324	7.342.843.176	0	6.952.720.000	390.123.176
5	Sự nghiệp giáo dục	0	20.000.000	20.000.000	20.000.000	0			
6	Sự nghiệp quy hoạch	1.297.532.000	5.277.000.000	6.574.532.000	5.628.957.338	945.574.662		265.564.263	680.010.399
III	KP CT MTQG	1.167.710.574	0	1.167.710.574	1.167.673.000	37.574			37.574

B	Phí lệ phí	214.252.106	22.167.691.722	22.381.943.828	19.888.333.338	2.493.610.490		0	
C	Hoạt động SXKD, DV	834.509.797	54.168.813.475	55.003.323.272	32.302.192.927	22.701.130.345	0	0	0
D	Viện trợ (IDA)	20.595.836	18.676.240.000	18.696.835.836	17.605.222.042	1.091.613.794	0	1.091.613.794	0
J	Viện trợ (IDA)	0	18.676.240.000	18.676.240.000	17.605.222.042	1.071.017.958		1.071.017.958	
2	Viện trợ khác	20.595.836	0	20.595.836	0	20.595.836		20.595.836	
E	Nguồn khác	3.916.000	2.586.157.866	2.590.073.866	2.590.073.866	0			
F	Nguồn lệnh chi tiền		4.564.159.000	4.564.159.000	4.333.751.639				230.407.361
G	Cộng (A+B+C+D+E+F)	15.215.870.285	287.218.753.194	302.434.623.479	248.905.958.862	53.298.257.256	1.615.135.623	11.502.094.175	15.218.404.405

f. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: không có.

3. Thuyết minh số liệu thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được thẩm định:

3.1 Kinh phí quyết toán nguồn ngân sách: 172.186.385.050 đồng, bao gồm:

1. Kinh phí tự chủ: 69.274.396.634
2. Kinh phí không tự chủ: 101.744.315.416
3. Kinh phí CTMTQG: 1.167.673.000

3.2. Tổng kinh phí nguồn ngân sách chưa sử dụng đến cuối năm: 27.011.902.627 đồng, trong đó:

+ Kinh phí tự chủ: 2.279.849.114 đồng. Trong đó: Số kinh phí chưa sử dụng đương nhiên được chuyển năm sau: 688.401.764 đồng. Giảm quyết toán nộp ngân sách: 1.593.157.771 đồng;

+ Kinh phí không tự chủ: Số kinh phí chưa sử dụng: 24.732.015.939 đồng gồm Giảm quyết toán nộp ngân sách: 21.977.852 đồng; Hủy dự toán 14.987.959.470 đồng, còn lại số dư chuyển nguồn 2016 sang 2017: 9.722.078.617 đồng, trong đó:

- Sự nghiệp lâm nghiệp: 927.620.000 đồng;
- Sự nghiệp nông nghiệp: 1.576.174.354 đồng;
- Sự nghiệp thủy lợi: 6.952.720.000 đồng;
- Sự nghiệp quy hoạch: 265.564.263 đồng;

+ Kinh phí CTMTQG: 37.574 đồng. Trong đó: Hủy dự toán: 37.574 đồng;

III/ Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Đối với kinh phí QLNN: Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; Đối với kinh phí sự nghiệp thực hiện theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính Phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm và kinh phí hành chính đối với các cơ quan nhà nước. Có quy chế chi tiêu nội bộ.

- Quyết toán đúng thời gian quy định;

- Đơn vị lập sổ sách, báo cáo tài chính bằng phần mềm kế toán;

- Báo cáo tăng giảm và hạch toán hao mòn tài sản hàng năm;

- Chứng từ: đầy đủ.

- Số dư nguồn cuối năm đề nghị chuyển sang năm 2017 tiếp tục sử dụng: 10.410.480.381 đồng, trong đó:

+ Kinh phí tự chủ: 688.401.764 đồng;

+ Kinh phí không tự chủ: 9.722.078.617 đồng;

+ CTMTQG: 0 đồng.

- Giảm quyết toán do chi không đúng chế độ, không đúng nguồn: 1.615.135.623 đồng, cụ thể:

- *Giảm quyết toán chi kinh phí tự chủ do:* chi không đúng chế độ, không đúng nguồn: 1.593.157.771 đồng, gồm các đơn vị sau:

• Thu hồi giảm quyết toán Chi cục Thủy sản: 91.611.755 đồng (Loại 460, khoản 463: 65.582.936 đồng; Loại 460, khoản 023: 26.028.819 đồng) do chi không đúng chế độ, không đúng nguồn.

• Thu hồi giảm quyết toán Chi cục Trồng trọt và BVTV: 50.616.591 đồng (Loại 460, khoản 463: 6.440.000 đồng; Loại 010, khoản 014: 44.176.591 đồng) do Nguồn chi cho con người dự toán không sát với thực hiện chi, thừa nguồn: 44.176.591 đồng; Giảm quyết toán do chi không đúng quy định: 6.440.000 đồng. Cụ thể (Chứng từ số 317 ngày 29/7/2016: 1.960.000 đồng, chứng từ số 547 ngày 31/12/2016: 2.380.000 đồng, chứng từ số 549 ngày 31/12/2016: 2.100.000 đồng).

• Thu hồi giảm quyết toán Văn phòng điều phối CTNTM: 20.055.584 đồng (Loại 460, khoản 463: 20.055.584 đồng) do chi không đúng chế độ, không đúng nguồn.

• Thu hồi giảm quyết toán Văn phòng Sở: 2.782.937 đồng (Loại 460, khoản 463), do Nguồn chi cho con người dự toán không sát với thực hiện chi, thừa nguồn.

• Thu hồi giảm quyết toán Chi cục PTNT: 25.691.345 đồng (Loại 460, khoản 463), do Nguồn chi cho con người dự toán không sát với thực hiện chi, thừa nguồn.

- Đối với kinh phí QLNN: Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; Đối với kinh phí sự nghiệp thực hiện theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính Phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm và kinh phí hành chính đối với các cơ quan nhà nước. Có quy chế chi tiêu nội bộ.

- Quyết toán đúng thời gian quy định;
- Đơn vị lập sổ sách, báo cáo tài chính bằng phần mềm kế toán;
- Báo cáo tăng giảm và hạch toán hao mòn tài sản hàng năm;
- Chứng từ: đầy đủ.
- Số dư nguồn cuối năm đề nghị chuyển sang năm 2017 tiếp tục sử dụng: 10.410.480.381 đồng, trong đó:

- + Kinh phí tự chủ: 688.401.764 đồng;
- + Kinh phí không tự chủ: 9.722.078.617 đồng;
- + CTMTQG: 0 đồng.

- Giám quyết toán do chi không đúng chế độ, không đúng nguồn: 1.615.135.623 đồng, cụ thể:

- **Giảm quyết toán chi kinh phí tự chủ do:** chi không đúng chế độ, không đúng nguồn: 1.593.157.771 đồng, gồm các đơn vị sau:

- Thu hồi giảm quyết toán Chi cục Thủy sản: 91.611.755 đồng (Loại 460, khoản 463: 65.582.936 đồng; Loại 460, khoản 023: 26.028.819 đồng) do chi không đúng chế độ, không đúng nguồn.

- Thu hồi giảm quyết toán Chi cục Trồng trọt và BVTV: 50.616.591 đồng (Loại 460, khoản 463: 6.440.000 đồng; Loại 010, khoản 014: 44.176.591 đồng) do Nguồn chi cho con người dự toán không sát với thực hiện chi, thừa nguồn: 44.176.591 đồng; Giảm quyết toán do chi không đúng quy định: 6.440.000 đồng. Cụ thể (Chứng từ số 317 ngày 29/7/2016: 1.960.000 đồng, chứng từ số 547 ngày 31/12/2016: 2.380.000 đồng, chứng từ số 549 ngày 31/12/2016: 2.100.000 đồng).

- Thu hồi giảm quyết toán Văn phòng điều phối CTNTM: 20.055.584 đồng (Loại 460, khoản 463: 20.055.584 đồng) do chi không đúng chế độ, không đúng nguồn.

- Thu hồi giảm quyết toán Văn phòng Sở: 2.782.937 đồng (Loại 460, khoản 463), do Nguồn chi cho con người dự toán không sát với thực hiện chi, thừa nguồn.

- Thu hồi giảm quyết toán Chi cục PTNT: 25.691.345 đồng (Loại 460, khoản 463), do Nguồn chi cho con người dự toán không sát với thực hiện chi, thừa nguồn.

- Đối với kinh phí QLNN: Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; Đối với kinh phí sự nghiệp thực hiện theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính Phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm và kinh phí hành chính đối với các cơ quan nhà nước. Có quy chế chi tiêu nội bộ.

- Quyết toán đúng thời gian quy định;

- Đơn vị lập sổ sách, báo cáo tài chính bằng phần mềm kế toán;

- Báo cáo tăng giảm và hạch toán hao mòn tài sản hàng năm;

- Chứng từ: đầy đủ.

- Số dư nguồn cuối năm đề nghị chuyển sang năm 2017 tiếp tục sử dụng: 10.410.480.381 đồng, trong đó:

+ Kinh phí tự chủ: 688.401.764 đồng;

+ Kinh phí không tự chủ: 9.722.078.617 đồng;

+ CTMTQG: 0 đồng.

- Giảm quyết toán do chi không đúng chế độ, không đúng nguồn: 1.615.135.623 đồng, cụ thể:

- *Giảm quyết toán chi kinh phí tự chủ do:* chi không đúng chế độ, không đúng nguồn: 1.593.157.771 đồng, gồm các đơn vị sau:

• Thu hồi giảm quyết toán Chi cục Thủy sản: 91.611.755 đồng (Loại 460, khoản 463: 65.582.936 đồng; Loại 460, khoản 023: 26.028.819 đồng) do chi không đúng chế độ, không đúng nguồn.

• Thu hồi giảm quyết toán Chi cục Trồng trọt và BVTV: 50.616.591 đồng (Loại 460, khoản 463: 6.440.000 đồng; Loại 010, khoản 014: 44.176.591 đồng) do Nguồn chi cho con người dự toán không sát với thực hiện chi, thừa nguồn: 44.176.591 đồng; Giảm quyết toán do chi không đúng quy định: 6.440.000 đồng. Cụ thể (Chứng từ số 317 ngày 29/7/2016: 1.960.000 đồng, chứng từ số 547 ngày 31/12/2016: 2.380.000 đồng, chứng từ số 549 ngày 31/12/2016: 2.100.000 đồng).

• Thu hồi giảm quyết toán Văn phòng điều phối CTNTM: 20.055.584 đồng (Loại 460, khoản 463: 20.055.584 đồng) do chi không đúng chế độ, không đúng nguồn.

• Thu hồi giảm quyết toán Văn phòng Sở: 2.782.937 đồng (Loại 460, khoản 463), do Nguồn chi cho con người dự toán không sát với thực hiện chi, thừa nguồn.

• Thu hồi giảm quyết toán Chi cục PTNT: 25.691.345 đồng (Loại 460, khoản 463), do Nguồn chi cho con người dự toán không sát với thực hiện chi, thừa nguồn.

• Thu hồi giám quyết toán Chi cục QLCL NLS & TS: 34.437.599 đồng (Loại 460, khoản 463), do Nguồn chi cho con người dự toán không sát với thực hiện chi, thừa nguồn.

• Thu hồi giám quyết toán Trung tâm Khuyến nông: 72.272.855 đồng (Loại 010, khoản 014), do Nguồn chi cho con người dự toán không sát với thực hiện chi, thừa nguồn.

• Thu hồi giám quyết toán Chi cục Kiểm lâm: 998.079.000 đồng (Loại 460, khoản 463), do Nguồn chi cho con người dự toán không sát với thực hiện chi, thừa nguồn.

• Thu hồi giám quyết toán Ban QLRPH Tân Phú: 54.386.680 đồng (Loại 010, khoản 017), do Nguồn chi cho con người dự toán không sát với thực hiện chi, thừa nguồn.

• Thu hồi giám quyết toán Ban QLRPH Long Thành: 4.972.686 đồng (Loại 010, khoản 017), do Nguồn chi cho con người dự toán không sát với thực hiện chi, thừa nguồn.

• Thu hồi giám quyết toán Ban QLRPH 600: 77.943.331 đồng (Loại 010, khoản 017), do Nguồn chi cho con người dự toán không sát với thực hiện chi, thừa nguồn.

• Thu hồi giám quyết toán Ban QLRPH Xuân Lộc: 131.020.646 đồng (Loại 010, khoản 017), do Nguồn chi cho con người dự toán không sát với thực hiện chi, thừa nguồn.

- **Giảm quyết toán chi kinh phí không tự chủ:** do chi không đúng chế độ, không đúng nguồn: 21.977.852 đồng, cụ thể như sau:

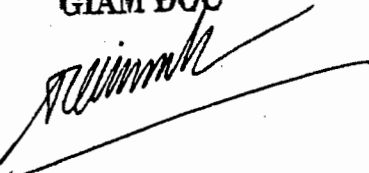
• Thu hồi giám quyết toán Chi cục Trồng trọt và BVTV: 21.977.852 đồng (Loại 010, khoản 014) do giám quyết toán kinh phí chính lý tài liệu: 21.977.852 đồng (Chứng từ số 154 ngày 16/11/2016 do chênh lệch giá không đúng quy định tại văn bản số 1622/QĐ-UBND ngày 30/6/2011: 14.401.632 đồng và chứng từ số 201 ngày 06/01/2017 do chênh lệch giá không đúng quy định văn bản số 3444/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 của UBND tỉnh: 7.576.220 đồng;

2. Kiến nghị:

- Nộp ngân sách nhà nước: 1.615.135.623 đồng

Biên bản được lập thành 04 bản. / *kv*

Đại diện đơn vị được
thẩm định
GIÁM ĐỌC



Huỳnh Thành Vinh

Đại diện cơ quan Tài chính
TP. Tài chính HCSN



Trương Thị Hương Bình

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Năm 2016

STT	CHỈ TIÊU	Tổng cộng		
		Đề nghị	Thẩm định	CL
A	B	1	2	3
01	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	1.048.762.003	1.048.762.003	0
02	Thu trong năm	76.338.705.197	76.338.705.197	0
	Thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	23.174.975.722	23.174.975.722	0
	Thu hoạt động SX	26.820.194.716	26.820.194.716	0
	Thu dịch vụ	11.961.665.172	11.961.665.172	0
	Khác	14.381.869.587	14.381.869.587	0
03	Chi trong năm	52.190.526.265	52.190.526.265	0
	Chi phí, lệ phí, thu sự nghiệp	20.687.837.188	20.687.837.188	0
	Chi hoạt động SX	12.297.553.162	12.297.553.162	0
	Chi dịch vụ	10.401.997.447	10.401.997.447	0
	Khác	8.803.138.468	8.803.138.468	0
04	Chênh lệch thu lớn hơn chi (01+02-03)	25.196.940.935	25.196.940.935	0
05	Nộp ngân sách nhà nước	2.819.884.828	2.819.884.828	0
	Phí, lệ phí, thu sự nghiệp	172.356.883	172.356.883	0
	Hoạt động SX, DV	2.647.527.945	2.647.527.945	0
	Khác	0	0	0
6	Nộp cải cách tiền lương	5.130.431.386	5.130.431.386	0
7	Nộp cấp trên	0	0	0
8	Bổ sung nguồn kinh phí	4.522.132.674	4.522.132.674	0
9	Trích lập các quỹ	12.777.950.795	12.777.950.795	0
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	6.129.889.770	6.129.889.770	0
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.973.761.626	3.973.761.626	0
	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	2.674.299.399	2.674.299.399	0
10	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm (10=04-05-06-07-08-09)	(53.458.748)	(53.458.748)	0